TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 150/2019/DS-PT
Ngày: 22 - 4 - 2019
V/v Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của
Ông Tôn Văn Thông

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 137/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 03 năm 2019 về tranh chấp "Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2019/QĐPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (có mặt)

2. Bà Trương Thị Cẩm T, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2018).

Cùng địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng – Luật sư Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội luật gia huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Bị đơn: Bà Châu Thị B, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người làm chứng do bị đơn mời: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Châu Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Cẩm T trình bày:

Đất ông đang tranh chấp với bà Châu Thị B thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 10, diện tích 1596,3m^2 qua đo đạc thực tế là 1427,2m^2 loại đất ODT + CLN tọa lạc tại ấp A, thị trấn Bi, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông cùng vợ là bà Trương Thị Cẩm T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân thị trấn B cấp ngày 25/3/2005.

Đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông là Nguyễn Văn T – Nguyễn Thị T mua nhà máy xay xát cùng với đất của Chi bộ ấp 1 và Ủy ban nhân dân thị trấn B năm 1991, việc mua bán là có giấy tờ do cha mẹ ông giữ. Sau này cha mẹ ông có đưa cho ông giữ bản photo, còn bản gốc đã bị mất không còn. Thời điểm bán nhà máy xay xát cho mẹ ông thì Chi bộ ấp 1 gồm ông Mai Văn T, ông Võ Trường S, ông Nguyễn Văn T. Lúc bán đất không có nói diện tích cụ thể bao nhiêu, chỉ nói tứ cận giáp đất ông L, bà N, bà T và phía trước giáp lộ. Sau khi bán có bàn giao đất và nhà máy cho cha mẹ ông, đầu đất giáp với ông L, bà T, bà N đều có trụ ranh đá. Sau khi mua đất và nhà máy thì gia đình ông quản lý sử dụng, nhà máy thì xay xát, còn đất thì nuôi heo, trồng trúc nhưng không có rào xung quanh, do đất trống nên có một số bà con xung quanh đi nhờ trên đất. Lúc đầu chỉ có 3 hộ đi nhờ là hộ bà B, hộ bà N, hộ ông Q, sau này ông Q cất nhà nơi khác nên không còn đi nữa. Cha ông chết cách nay khoảng 14 năm, còn mẹ ông chết cách nay khoảng 04 năm. Lúc cha mẹ còn sống do vợ chồng ông là con út nên được cha mẹ cho phần đất này nên vợ chồng ông kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 05, tờ bản đồ số 10, diện tích 1596,3m^2.

Về hiện trạng đất tranh chấp: Là đất giòng bằng phẳng, không có thay đổi gì, chỉ có cách nay vài năm ông có thuê xe máy cày chở đất đến bồi đắp trên đất cặp ranh với bà Lê Thị T mà bà B đi nhờ khoảng 05 xe đất, mỗi xe khoảng 2m^3 đất. Tuy nhiên, do khối lượng đất bồi lấp không đáng kể nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản trên đất tranh chấp: Trên đất tranh chấp có đoạn hàng rào kết cấu trụ bê tông, tường xây gạch, trên lắp lưới B40 của ông xây giáp ranh với đất của bà Lê Thị T, bà Châu Thị B.

Đất này gia đình ông mua và sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay. Trong quá trình sử dụng do không rào xung quanh nên thường xuyên bị mất tài sản, vì vậy đến năm 2017 ông tiến hành xây hàng rào xung quanh để rào đất lại, khi đến đoạn gần nhà bà B thì bà B ngăn cản không cho rào nên hai bên xảy ra tranh chấp. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu bà B chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 10, diện tích qua đo đạc thực tế là 1427,2m^2 tọa lạc tại ấp A thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu ông trả lại lối đi có diện tích 88m^2 thuộc một phần đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp A, thị trấn Bi, huyện B, tỉnh Bến Tre thì ông không đồng ý. Vì đất này của gia đình ông mua và trên đất từ trước đến nay không có lối đi công cộng nào.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 01/6/2018 và ngày 28/8/2018 cùng với biên bản định giá tài sản ngày 11/5/2018 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Theo đơn phản tố ngày 27/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Châu Thị B trình bày:

Đất ông Nguyễn Văn T đang tranh chấp với bà thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, thị trấn Bi, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do ông T, bà T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất này có nguồn gốc trước đây của ông Hồ Văn T ở xã P. Trước năm 1975, ông T cho ông S mướn đất này làm nhà máy cổ phần 04 người là ông S, ông S, bà N, bà N. Năm 1985, xã A hóa giá nhà máy và đất của ông S, ông S, bà N, bà N giao lại cho Chi bộ và tập đoàn ấp A quản lý hoạt động xay xát. Sau đó tách ranh hành chính, ấp A giao về cho thị trấn B. Năm 1991, Chi bộ và Ba đoàn thể ấp A bán nhà máy cho ông Nguyễn Văn T – là cha của ông Nguyễn Văn T. Sau khi mua gia đình ông T dỡ nhà máy cũ xây lại nhà máy nhỏ hơn, còn đất xung quanh nhà máy là đất trống có sân lúa dùng để phơi lúa và người dân xung quanh đi lại, trong đó có hộ của bà, hộ ông Dũng, hộ ông Q, hộ bà N. Trước khi Chi bộ bán nhà máy xay xát lại cho ông T vào năm 1991 thì trước năm 1975 từ thời ông nội bà là ông Châu Văn Trị làm công nhân cho nhà máy từ thời của ông Xuân, ông S đã đi lại trên đất này nên trên đất của nhà máy đã có lối đi từ rất lâu rồi, từ nhỏ đến lớn bà đều đi lại trên lối đi này. Gia đình bà chỉ có lối đi duy nhất là đi qua đất nhà máy để ra lộ, ngoài ra không có lối đi nào khác. Còn việc đi qua đất của mẹ bà là bà Hạ Thị Xê chỉ là mẹ con đi qua lại với nhau chứ đó không phải là lối đi.

Năm 2013 khi hộ của bà, hộ ông Q, hộ ông Dũng, hộ bà Xê đo đạc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì địa phương có đo chừa đường đi trên phần đất của bà Lê Thị T giáp với đất của bà qua đất của ông Q, bà Xê ra lộ nói là làm đường đi cho bà con đi chung chứ không có ai yêu cầu. Do đất chừa đường đi không có đo vô đất của bà nên bà không có ý kiến, tuy nhiên phần đất của bà Xê thì bà Xê đã trồng bưởi khoảng 5 năm nay.

Năm 2017 ông T xây hàng rào định bít lối đi vào nhà bà nên bà ngăn cản không cho rào tiếp nên hai bên xảy ra tranh chấp. Bà có gởi đơn tranh chấp lối đi đến UBND thị trấn B yêu cầu hòa giải nhưng sau đó bà không có nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Sau đó ông T tiếp tục rào, bà ngăn cản tiếp nên ông T khởi kiện yêu cầu bà chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất.

Theo bà biết việc mua bán nhà máy giữa Chi bộ ấp 1 và ông T là có giấy tờ và chỉ bán nhà máy không có bán đất. Vì tại buổi hòa giải năm 2017 tại UBND thị trấn công chức tư pháp có đọc tờ chuyển nhượng cơ sở xay xát là không có chuyển nhượng đất,

do không được cho xem nên bà không biết tiêu đề cũng như nội dung tờ giấy như thế nào, cũng không biết tờ giấy từ đâu có. Bà chỉ biết tranh chấp là của nhà máy, không phải của ông T cũng không phải của bà. Nhưng vì đường đi đã có trên đất từ lâu rồi (đường đi trước đây có chiều ngang 4m) nên ông T xây rào bít lối đi bà không đồng ý.

Về hiện trạng đất tranh chấp: Hiện trạng lối đi trước nay là đất giồng bằng phẳng không có thay đổi gì, ông T cũng không có đổ đất bồi lấp lối đi mà bồi lấp chỗ khác.

Tài sản trên đất tranh chấp: Có bức tường rào xây gạch, kết cấu trụ bê tông cốt thép, tường xây gạch, trên lắp lưới B40 của ông T.

Đất này không phải là đất của ông T mà là đất của tập đoàn, do đó ông T yêu cầu bà chấm dứt hành vi cản tở quyền sử dụng đất bà không đồng ý. Đồng thời bà phản tố yêu cầu ông T trả lại lối đi có diện tích 88m^2 thuộc một phần thửa số 05, tờ bản đồ số 10 cho bà. Bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 01/6/2018 và ngày 28/8/2018 cùng với biên bản định giá tài sản ngày 11/5/2018 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Lê Văn Q trình bày: Theo ông biết đất ông T đang tranh châp với bà B có nguồn gốc trước đây là của ông S làm nhà máy xay xát. Sau đó nhà nước hóa giá nhà máy của ông S giao cho Chi bộ ấp 1, xã A quản lý. Sau khi tách ranh hành chính giữa xã A và thị trấn B thì giao ấp 1 (nay là ấp A) về cho thị trấn B. Khi chi bộ và tập đoàn ấp 1 quản lý thì nhà máy vẫn hoạt động xay xát, còn lại xung quanh là đất trống nên người dân tự do đi lại. Trong đó có hộ gia đình ông, hộ bà B, hộ bà N, hộ ông Dũng, phía sau nhà máy có sân tập đoàn để phơi lúa, suốt lúa. Sau này, tập đoàn hóa giá bán nhà máy cho ông Tin là cha của ông T, đất vẫn thuộc sự quản lý của tập đoàn, người dân xung quanh vẫn đi lại trên đất. Hiện nay ông và ông Dũng đã cất nhà nơi khác nhưng vẫn tới lui trông coi đất nên vẫn đi lại trên lối đi này, còn gia đình bà B, bà N là đi lại sinh hoạt hàng ngày. Do đó, việc ông T xây hàng rào bít lại lối đi của nhà máy đã có từ lâu là không đúng vì đất này không phải của ông T.

Sau khi hoà giải không thành, Toà án nhân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Toà án nhân dân huyện Ba Tri đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị Cẩm T. Buộc bị đơn bà Châu Thị B chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với thửa 05, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Châu Thị B về việc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị Cẩm T trả lại diện tích đất lối đi 88m^2 thuộc một phần thửa 05, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/11/2018 bị đơn bà Châu Thị B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà về việc yêu cầu ông T và bà T phải trả lại lối đi có diện tích 88m^2 05, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Phần đất đang tranh chấp là đất của nguyên đơn, bà T cũng xác nhận đây không phải là đất của bà. Do đó, bà B yêu cầu ông T trả lại lối đi có diện tích 88m^2 thuộc phần đất của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Châu Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Đắng, bà Lê Thị N, ông Phạm Văn S cùng làm chung nhà máy trước năm 1975. Đến năm 1985, tập thể Chi bộ và Ban quản lý tập đoàn ấp 1 tiến hành hóa giá cơ sở xây xát và đất đai của của ông Đắng, bà N, bà N, ông S để quản lý, sử dụng. Đến năm 1991 thì Chi bộ và ba đoàn thể ấp 1 chuyển nhượng cơ sở xay xát nêu trên cho ông Nguyễn Văn T – cha ông Nguyễn Văn T. Sau đó, cha mẹ ông cho ông phần đất nêu trên, đến năm 1997 nguyên đơn kê khai đăng kí, năm 2005 được UBND huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây trên đất không có lối đi mà chỉ có vài hộ dân đi nhờ trên đất. Năm 2017, nguyên đơn xây hàng rào để rào đất lại thuận tiện cho việc quản lý sử dụng thì bị đơn ngăn cản nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất. Bị đơn cho rằng Chi bộ ấp 1 và Ba đoàn thể chỉ chuyển nhượng nhà máy xay xát cho ông T, còn đất thì vẫn là của tập đoàn không có chuyển nhượng là không có căn cứ, UBND huyện Ba Tri cũng có công văn xác định năm 1991 Chi bộ và ba đoàn thể chuyển nhượng lại cho ông T toàn bộ cơ sở xay xát và đất đai, không rõ diện tích nhưng có mốc ranh đất tiếp giáp với các hộ xung quanh. Tòa án huyện Ba Tri cũng đã tiến hành xác minh xác định rằng thửa đất chuyển nhượng cho ông T có tứ cận giáp với các hộ cụ thể. Đồng thời, ông Mai Văn T – Nguyên bí thư chi bộ ấp 1, ông Võ Trường S – nguyên thường trực hội đồng an ninh trật tự ấp giai đoạn 1991 – 1993 xác định việc chuyển nhượng là bao gồm cả cơ sở xay xát và đất đai.

Ông T, bà T quản lý sử dụng phần đất này từ năm 1991 và đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc này không

có ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Bà B cũng xác định đây không phải là đất của bà, tại toà người làm chứng là ông Q cũng chỉ làm chứng cho việc trên đất đã có lối đi chung từ lâu, đất không phải của ông T cũng không phải của bà B mà của tập đoàn, tuy nhiên ông Q không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông là có cơ sở. Bà B cho rằng trên phần đất thuộc thửa 5, tờ bản đồ số 10 có lối đi gia đình bà đã đi từ năm 1975 đến nay và cũng là lối đi chung vì đất không phải của gia đình ông T mà của tập đoàn. Tuy nhiên, tại các biên bản xác minh đều xác định từ trước đến nay trên phần đất tranh chấp không có đường đi công cộng, mà do trước đây chủ đất rào nên bà con xung quanh mới đi nhờ trên đất của ông T để ra lộ.

Từ những phân tích trên, nhận thấy bà B kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu của bà về việc yêu cầu nguyên đơn trả lại lối đi có diện tích 88m^2 thuộc thửa 05, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A, thị trấn Bi, huyện B, tỉnh Bến Tre là không có căn cứ nên không được chấp nhận giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nếu sau này bà B có yêu cầu ông T, bà T mở lối đi thì sẽ được thụ lý giải quyết trong vụ án khác.

[2] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Châu Thị B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 169, 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,A Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị Cẩm T. Buộc bị đơn bà Châu Thị B chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với thửa 05, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Châu Thị B về việc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị Cẩm T trả lại diện tích đất lối đi 88m^2 thuộc một phần thửa 05, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp A thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, thu thập quy trình: Bà B phải chịu 3.754.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn) đồng. Bà B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T, bà T số tiền 3.754.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn) đồng.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Châu Thị B phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên được khấu trừ vao số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0020047 ngày 27/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Bà B còn phải nộp số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trương Thị Cẩm T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0012486 ngày 13/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Châu Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tiền số 0020118 ngày 28/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Bà B đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Bùi Thế Xương